

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HUT)

CTCP Tasco

Ngày 29/12/2023	20,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-	5.8%

DT thuần 2023
10,982
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9,909 923%

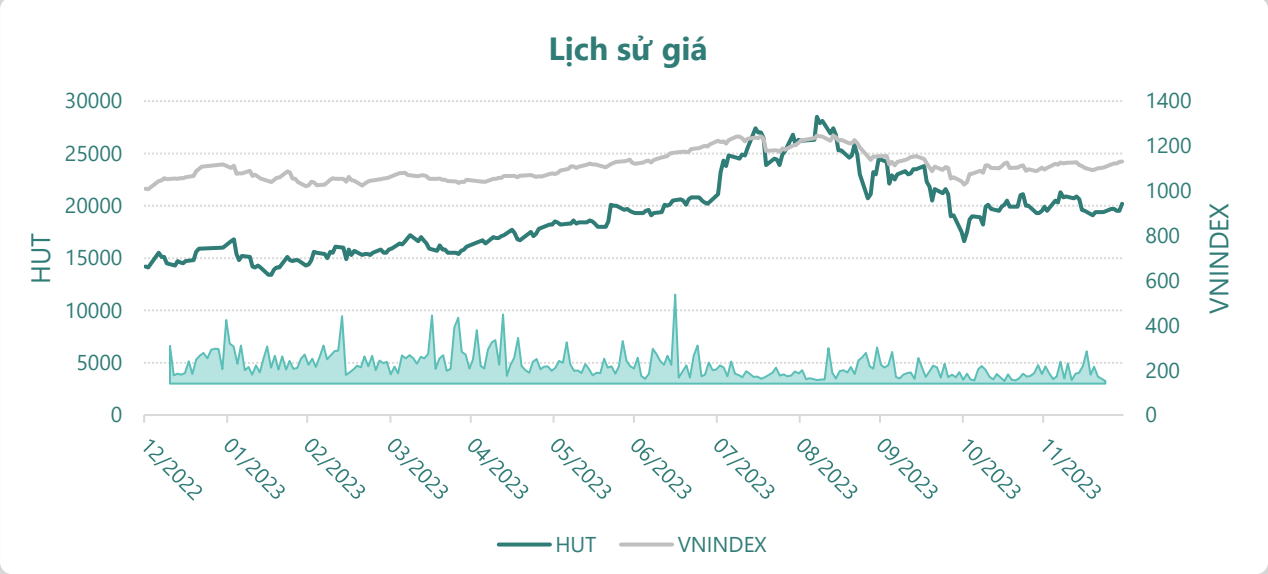
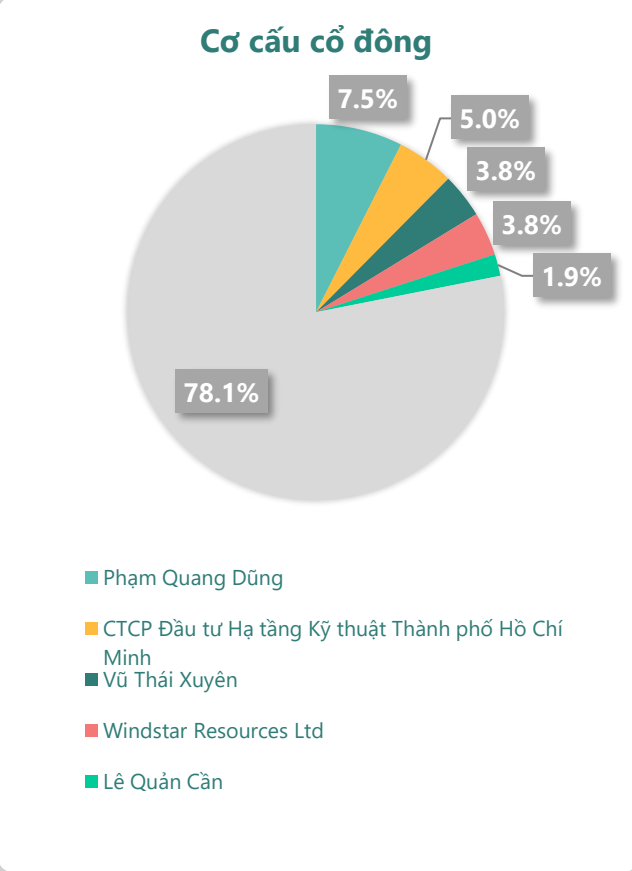
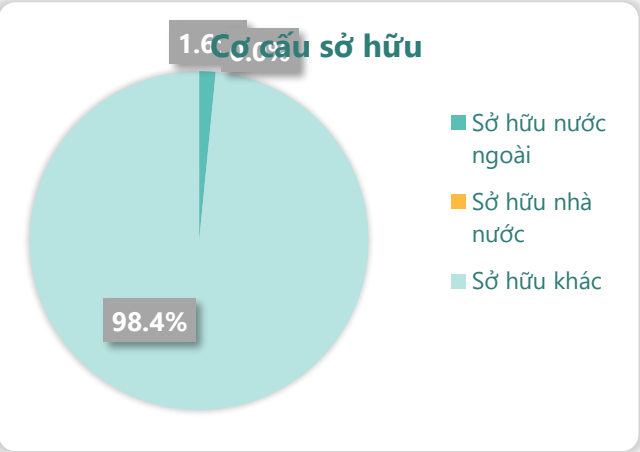
LN thuần 2023
66.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼125 -65.2%

LN sau thuế 2023
56.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼87.7 -60.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
4.0%
YoY: +/-▼ 42.7%

ROE 2023
0.6%
YoY: +/-▼ 3.1%

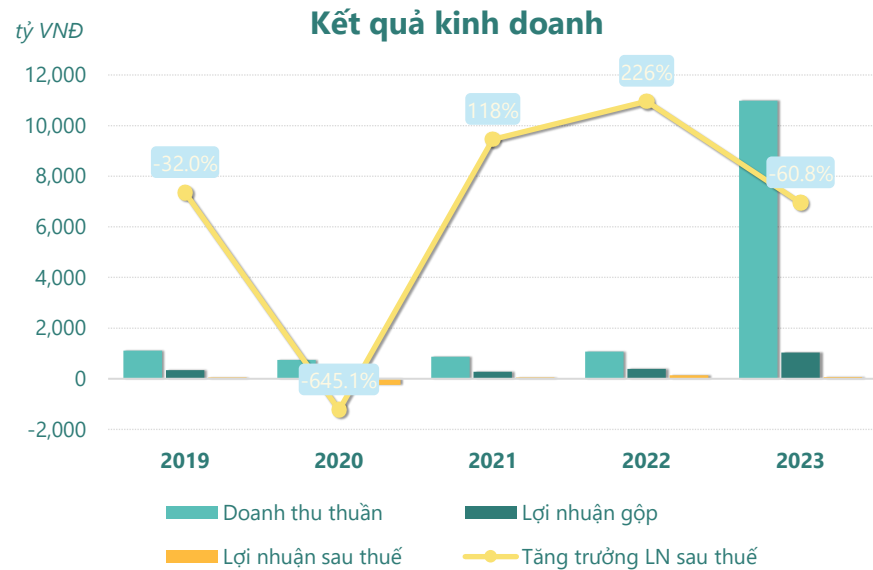
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,400 - 28,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,029
Số lượng CPLH (CP)	892,511,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,516,376
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	2.11
EPS	45
P/E	449.4



Kết quả kinh doanh **HUT** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 923%** đạt **10,982** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 60.8%** chỉ còn **56.35** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.62%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

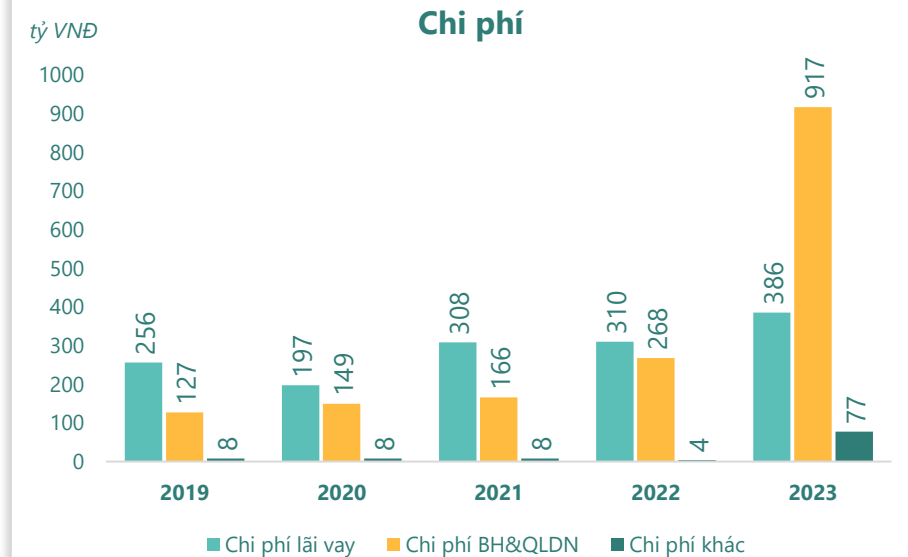
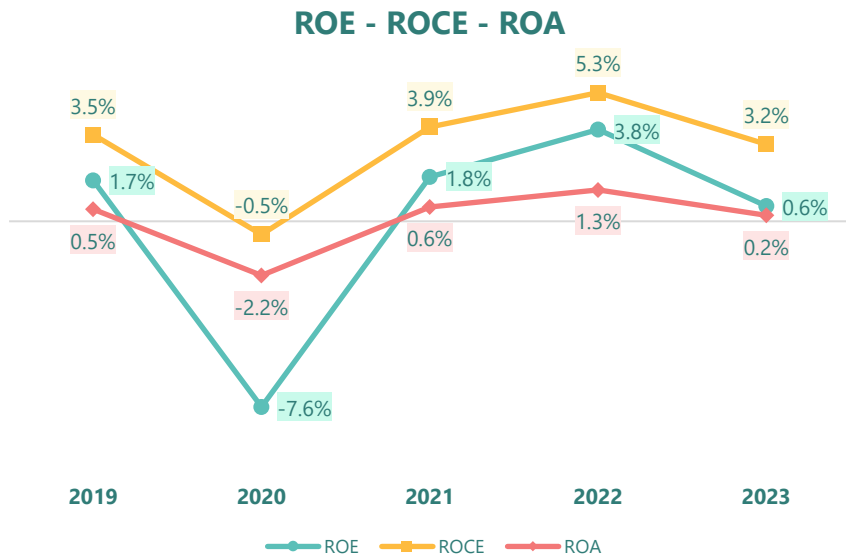
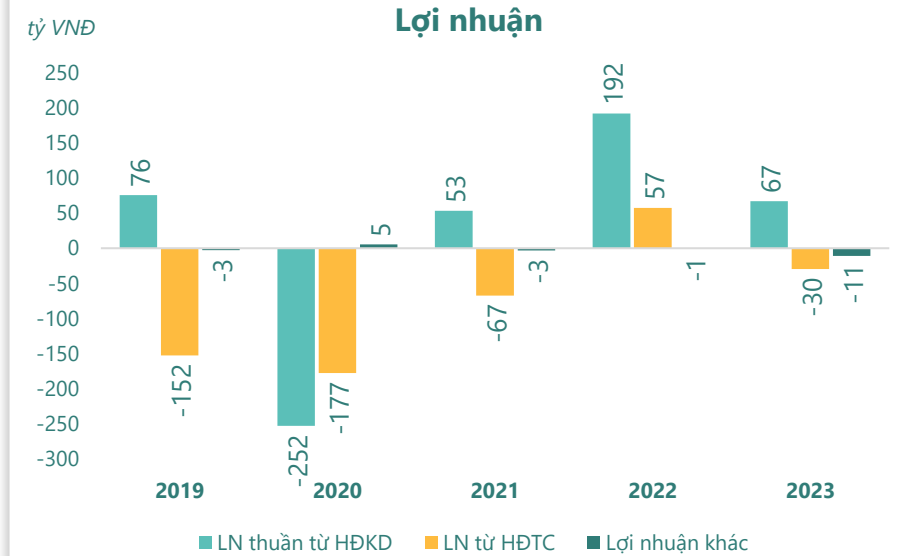
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, HUT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **66.76** tỷ đồng, **giảm đi 124.9** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (26.96 tỷ đồng) là 39.79 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **385.7** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **916.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **77.45** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

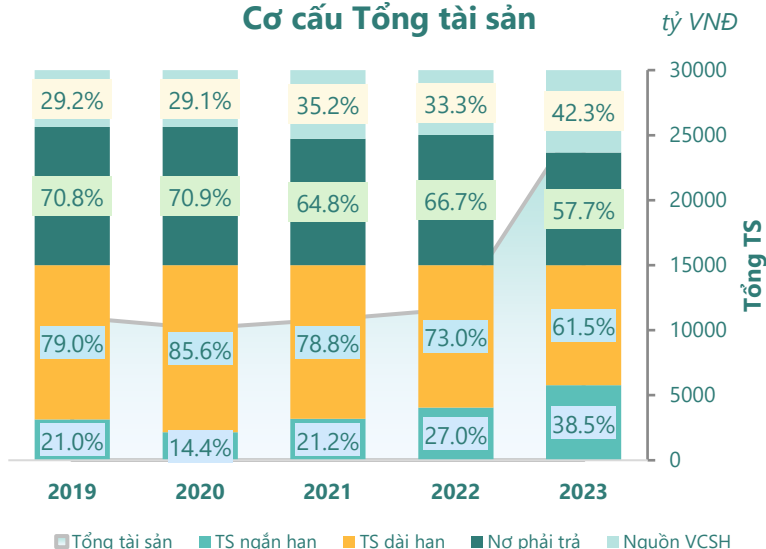
ROE của HUT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.62%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



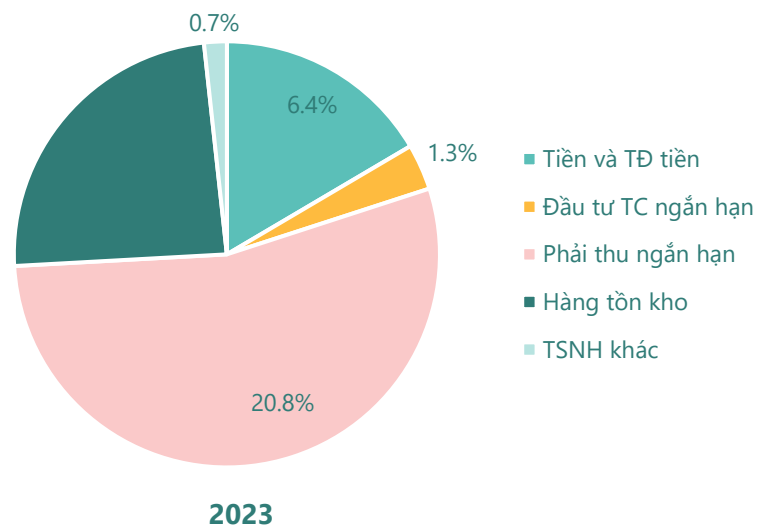


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

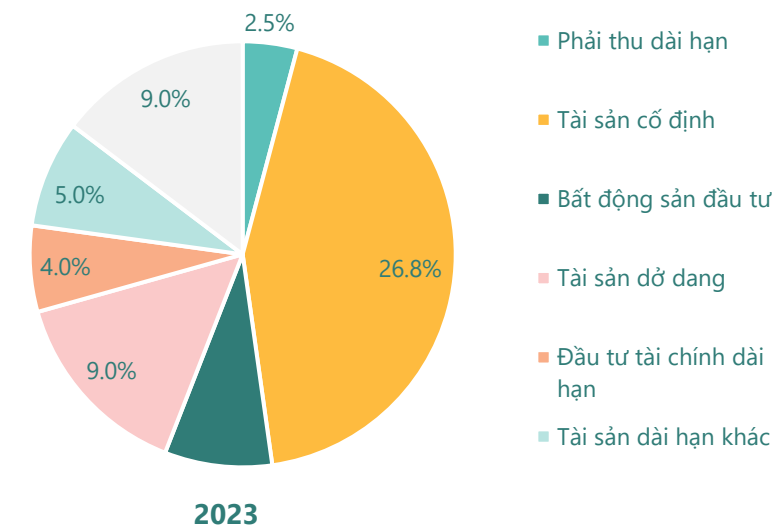
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HUT** năm 2023 tăng trưởng **130%** so với năm trước, đạt **26,749** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của HUT đạt **10,300** tỷ đồng, tăng trưởng **228%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **38.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.30% trên tổng tài sản.

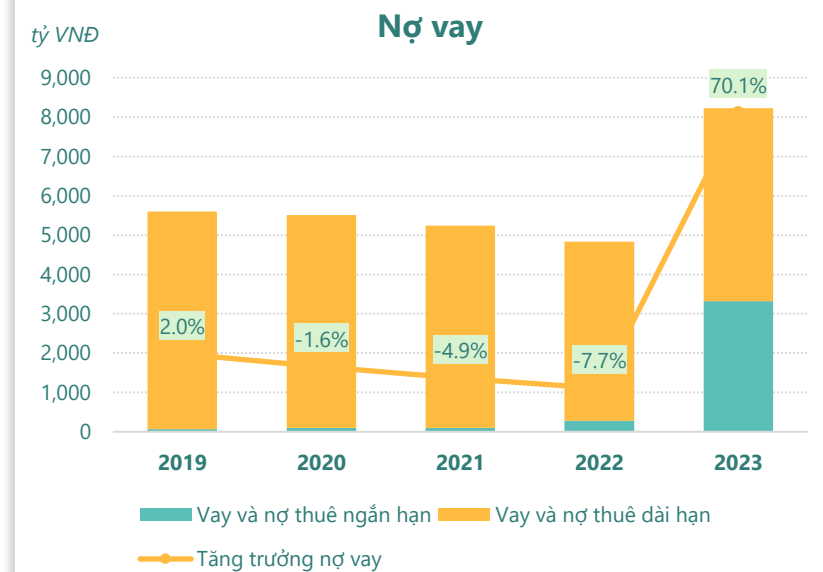
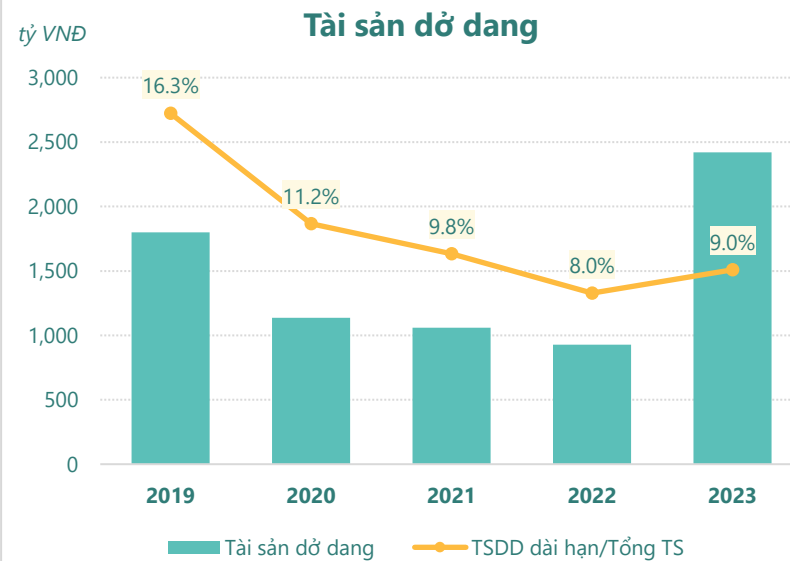
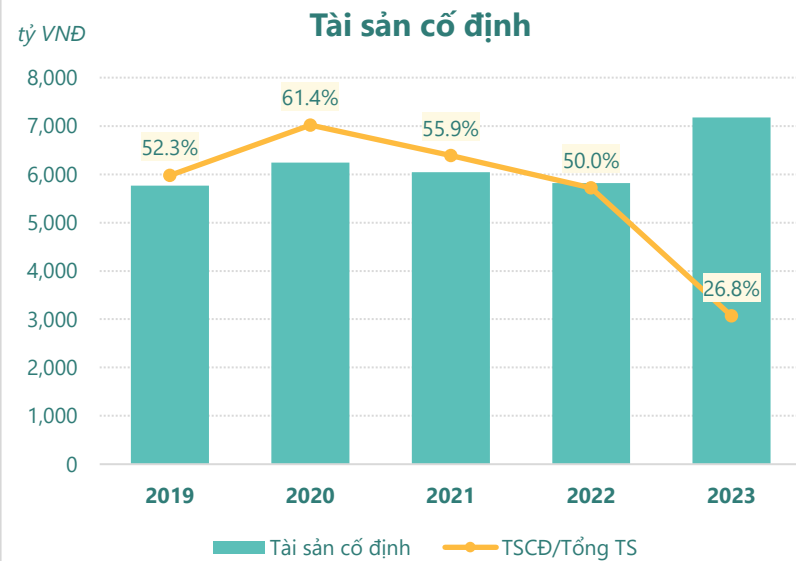
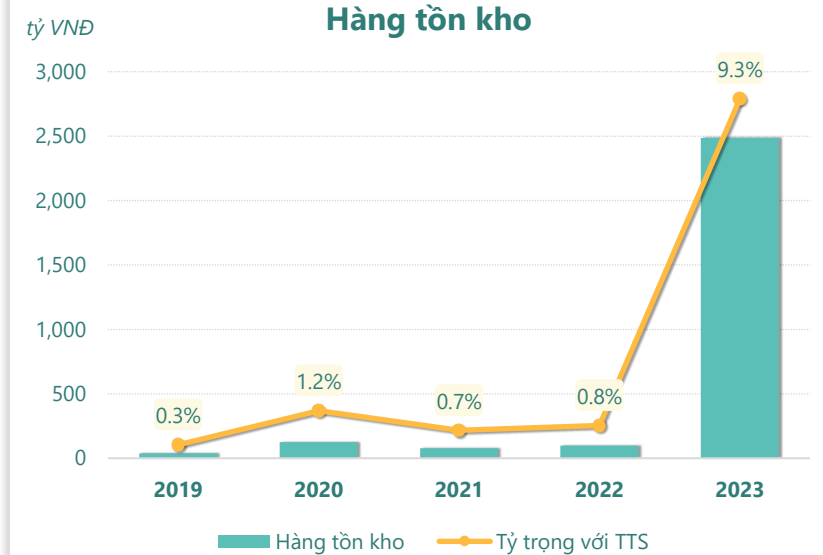
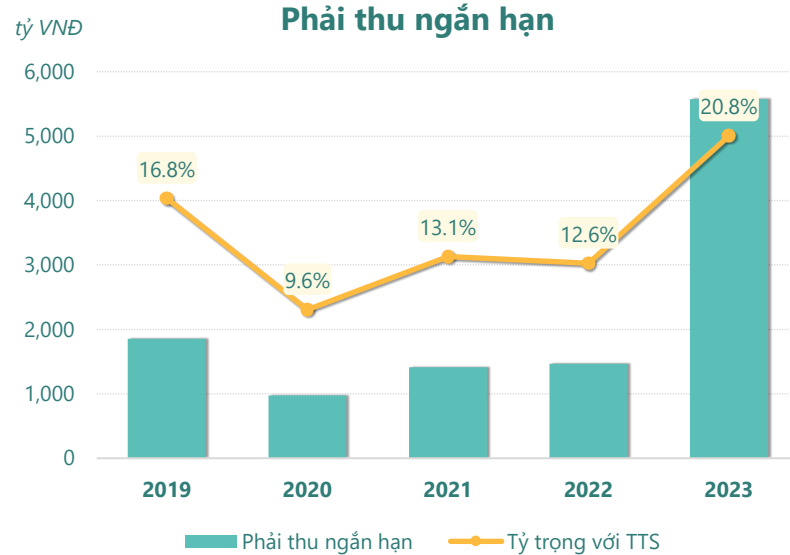
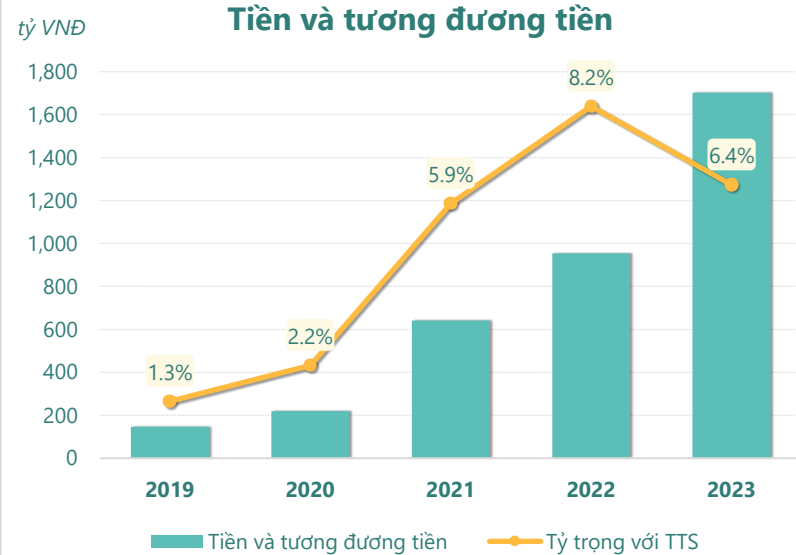
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **93.7%** so với năm trước và đạt **16,449** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **61.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 9.05%.

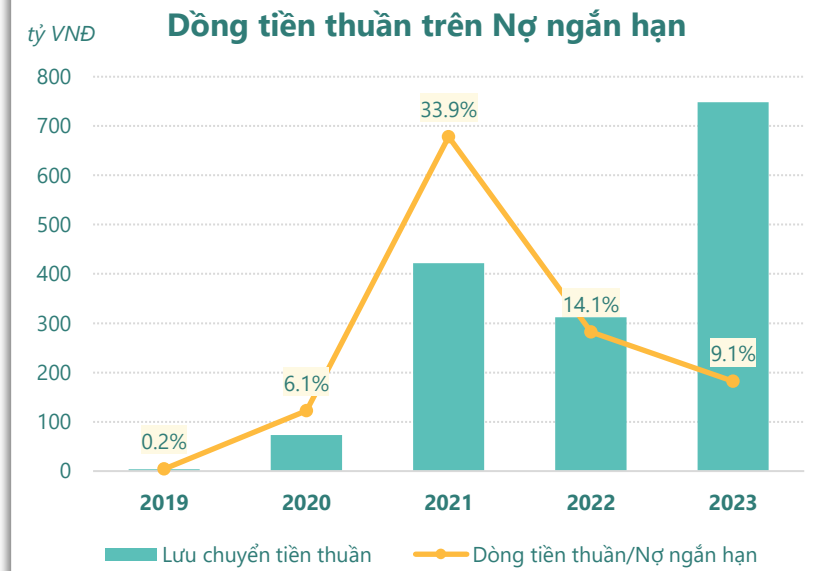
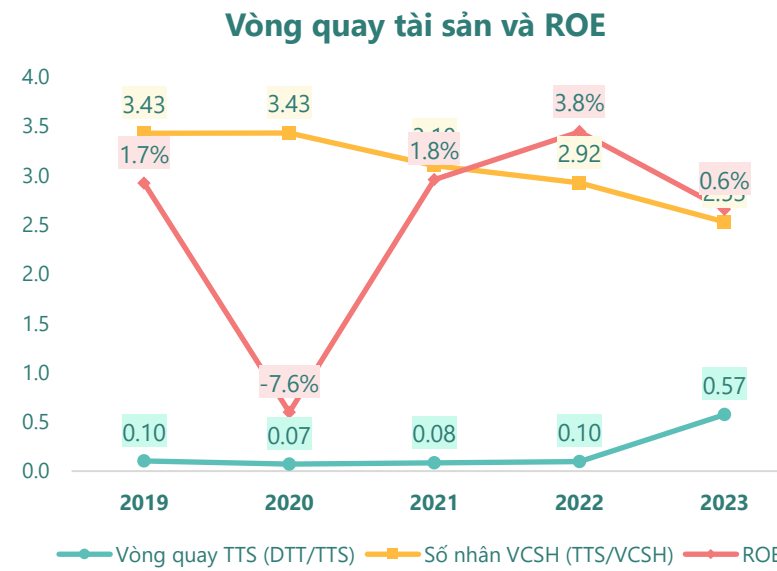
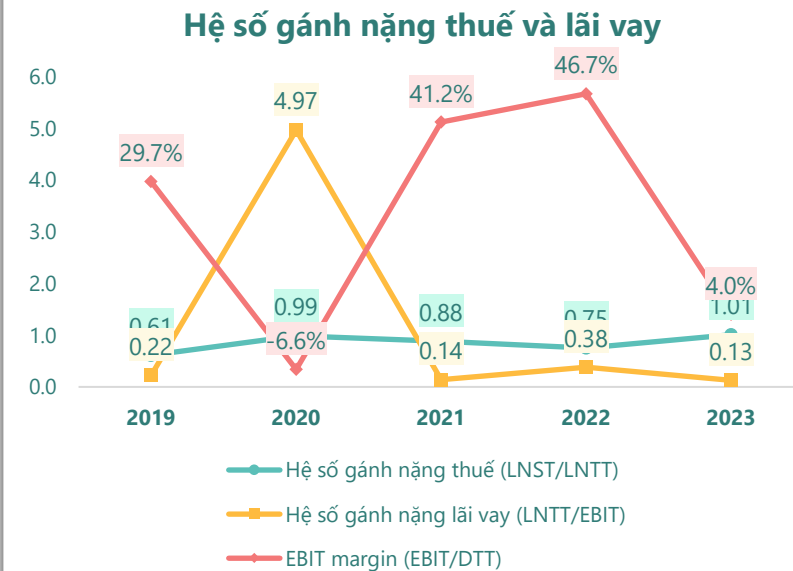
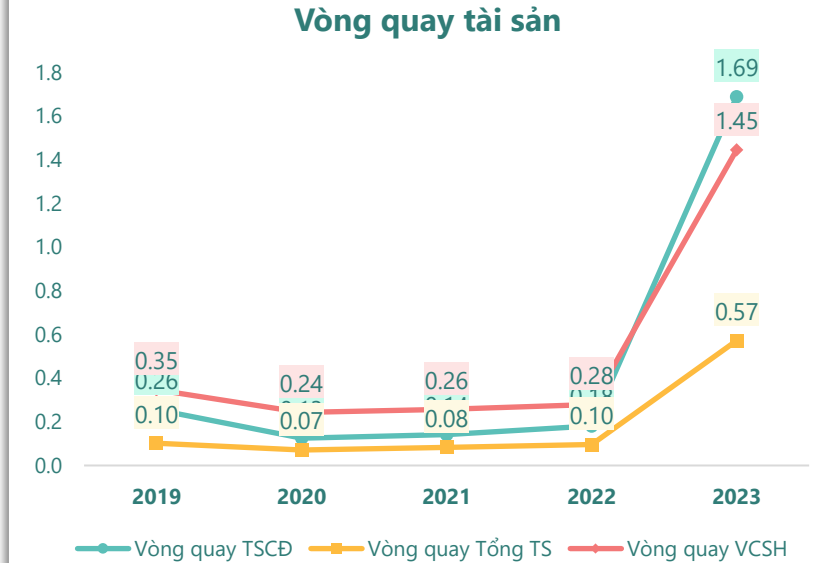
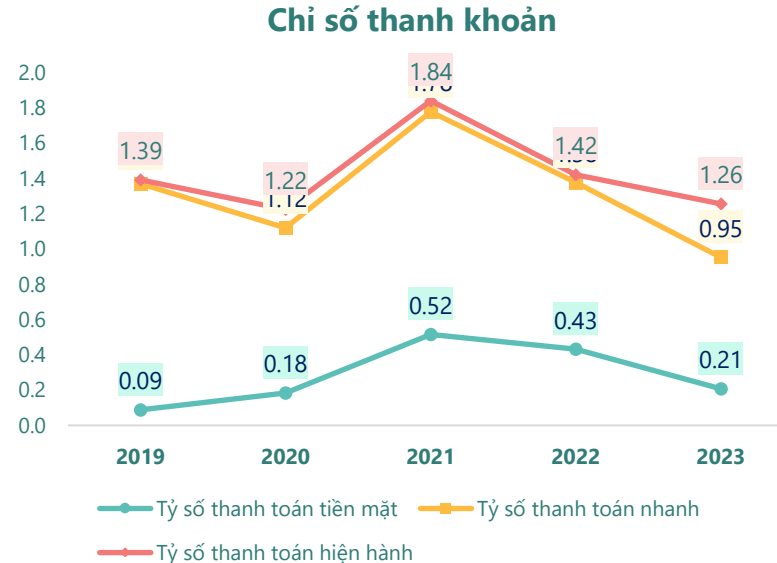
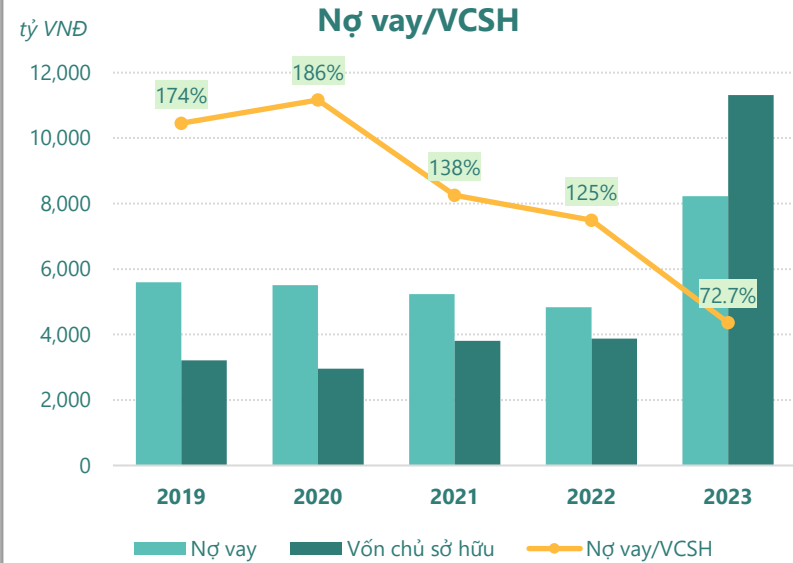
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	751	870	1,073	10,982
Giá vốn hàng bán	665	590	683	9,950
Lợi nhuận gộp	85.2	280	390	1,032
Doanh thu HĐTC	60.3	241	368	376
Chi phí TC	238	308	311	406
Chi phí lãi vay	197	308	310	386
LN trong công ty LKLD	-11.0	6.16	12.1	-18.6
Chi phí bán hàng	28.3	63.2	25.1	378
Chi phí QLDN	121	103	243	538
LN thuần từ HĐKD	-252	53.2	192	66.8
Lợi nhuận khác	5.33	-3.00	-0.71	-10.9
LN trước thuế	-247	50.2	191	55.8
Lợi nhuận sau thuế	-243	44.2	144	56.3
LNST của CĐ cty mẹ	-235	61.6	145	47.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	143	-215	480	1,592
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.1	107	150	88.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.6	529	-318	-932
Tiền đầu kỳ	146	219	642	953
Lưu chuyển tiền thuần	73.2	422	312	748
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	219	641	953	1,702

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	10,158	10,815	11,632	26,749
Tài sản ngắn hạn	1,463	2,291	3,140	10,300
Tiền và tương đương tiền	219	642	953	1,702
Đầu tư tài chính ngắn hạn	46.9	73.4	551	358
Phải thu ngắn hạn	975	1,411	1,467	5,575
Hàng tồn kho	124	78.0	98.3	2,487
Tài sản ngắn hạn khác	96.7	86.4	70.4	178
Tài sản dài hạn	8,696	8,525	8,493	16,449
Phải thu dài hạn	123	127	183	680
Tài sản cố định	6,239	6,045	5,819	7,178
Bất động sản đầu tư	0	0	0	1,342
Tài sản dở dang	1,137	1,060	927	2,420
Đầu tư tài chính dài hạn	351	353	361	1,076
Tài sản dài hạn khác	846	941	1,105	1,339
Lợi thế thương mại	0.78	0.68	97.2	2,415
Nợ phải trả	7,198	7,008	7,759	15,436
Nợ ngắn hạn	1,195	1,245	2,209	8,203
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.8	102	280	3,320
Phải trả người bán ngắn hạn	491	417	430	808
Nợ dài hạn	6,003	5,763	5,550	7,233
Vay và nợ thuê dài hạn	5,412	5,137	4,554	4,904
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,961	3,808	3,873	11,313
Vốn chủ sở hữu	2,961	3,808	3,873	11,313
Vốn điều lệ	2,686	3,486	3,486	8,925
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0